TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HS-ST.
Ngày: 04/5/2021.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông P. L. L.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà N. T. D.
2. Ông Đ. H. L.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà N. H. H. T – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông P. X. D – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 20/2021/TLST-HS, ngày 30 tháng 3 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 4 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: **N. T. T. T,** tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 25/7/1993, tại: tỉnh B; Nơi cư trú: Số 37 Đ. Đ. B, KV. H, P. Đ, TX. N, tỉnh B; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 11/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông: N. V. Đ, SN: 1970 và bà: P. T. T. M, SN: 1973; Chồng: N. T. T, con: 03 người, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền án: 01 tiền án, cụ thể:

+ Ngày 21/02/2020 bị TAND thị xã N, tỉnh B xử phạt 24 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản theo bản án số 10/2020/HSST. Đang hoãn chấp hành án do đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

* Nhân thân:

+ Ngày 20/12/2010, bị TAND thành phố Q tuyên phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội Trộm cắp tài sản;

+ Ngày 20/6/2011, bị TAND huyện N (nay là Thị xã N) tuyên phạt 06 tháng tù về tội trộm cắp tài sản;

+ Ngày 15/12/2011, bị TAND thành phố Q tuyên phạt 09 tháng tù về tội trộm cắp tài sản;

+ Ngày 17/3/2014, bị TAND thị xã N tuyên phạt 18 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

+ Ngày 25/11/2019, bị Công an huyện S xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Trộm cắp tài sản.

Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19/01/2021 đến nay. (*Bị cáo có mặt tại phiên tòa*).

* *Người bị hại:*

- Ông P. M. C; sinh năm: 1977. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: thôn P, xã D, huyện A, tỉnh B

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông N. V. Đ; sinh năm: 1970. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: 37 Đ. Đ. B, KV. H, P. Đ, TX. N, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

N. T. T. T là đối tượng đang được TAND thị xã N, tỉnh B hoãn chấp hành hình phạt tù về tội "Trộm cắp tài sản". Khoảng 7 giờ 45 phút ngày 05/01/2021 N.T.T.T mượn xe mô tô biển số 79H1.0757 của cha ruột là ông N. V. Đ ở cùng địa chỉ số nhà 37 Đ. Đ. B, KV. H, P. Đ, TX. N, tỉnh B để đi mua thuốc cho con đang bị bệnh. Trên đường đi, N.T.T.T nảy sinh ý định tìm nhà dân nào sơ hở để lấy trộm tài sản. Khi đến nhà ông P. M. C (SN 1977) ở thôn P, xã D, huyện A, tỉnh B thấy cửa trước đang mở, trong nhà không có người nên N.T.T.T lén lút đi vào trong phòng buồng lục tìm và lấy được số tiền 2.700.000đ trong túi xách màu đỏ treo trên vách tường giấu vào túi áo khoác. Khi N.T.T.T bỏ ra ngoài đường thì bị ông P.M.C đang làm việc phía sau nhà phát hiện đuổi theo bắt giữ N.T.T.T cùng tang vật và báo cáo cơ quan Công an để xử lý.

Vật chứng vụ án: Cơ quan CSĐT Công an huyện A đã thu giữ số tiền 2.700.000đ; 01 xe mô tô nhãn hiệu Xinha biển số kiểm soát 79H1.0757 và 01 giấy đăng ký xe mô tô nói trên.

Đã xử lý trả lại cho người bị hại là ông P. M. C 2.700.000đ, còn xe mô tô và giấy đăng ký xe chuyển cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện A tạm giữ chờ xử lý.

Về dân sự: Người bị hại ông P.M.C đã nhận lại tài sản không có yêu cầu gì.

Tại bản cáo trạng số: 13/CT-VKSPC, ngày 29/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A đã truy tố bị cáo N. T. T. T về tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A trong phần tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo N. T. T. T về tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và không có thay đổi bổ sung gì thêm.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS để xử phạt bị cáo N. T. T. T với mức án từ 12 tháng tù đến 18 tháng tù và tổng hợp bản án số 10/2020/HSST ngày 21/02/2020 của TAND thị xã N, tỉnh B.

Đề nghị HĐXX tuyên xử trả lại cho ông N. V. Đ là chủ sở hữu hợp pháp chiếc xe mô tô biển số kiểm soát 79H1-0757.

Trong phần tự bào chữa, bị cáo N. T. T. T đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời nói sau cùng đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Xét về mặt thủ tục tố tụng: Trong các giai đoạn điều tra, truy tố, cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên toà bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, có đủ căn cứ để xác định: Ở các giai đoạn tố tụng này, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, hành vi của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng được đảm bảo, các nguyên tắc trong tố tụng hình sự được tôn trọng và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật hình sự.

[2]. Xét nội dung của vụ án và hành vi của bị cáo thực hiện, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi diễn biến của vụ án như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời khai của bị cáo trước tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra, làm rõ tại

phiên tòa. Như vậy, có đủ cơ sở chứng cứ và yếu tố pháp lý kết luận: N. T. T. T là một đối tượng có nhân thân xấu, từ năm 2010 đến nay đã chấp hành xong 04 bản án và 01 quyết định xử phạt hành chính về hành vi trộm cắp tài sản (đã được xóa án tích và hết thời hiệu bị coi là vi phạm hành chính). Hiện nay đang được hoãn chấp hành bản án số: 10/2020/HSST ngày 21/02/2020 của TAND thị xã N do đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thế nhưng lại không chịu tu dưỡng rèn luyện bản thân để sửa chữa sai lầm mà tiếp tục tìm cơ hội để lén lút vào nhà ông P. M. C lục tìm và trộm cắp được 2.700.000đ thì bị ông P.M.C phát hiện bắt quả tang vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 05/01/2021 tại thôn P, xã D, huyện A, tỉnh B.

Hành vi của N.T.T.T là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người khác một cách trái pháp luật, thể hiện ý thức xem thường pháp luật nhà nước do đó cần phải xử lý nghiêm khắc hơn để cải tạo giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[3]. Xét tính chất nguy hiểm của hành vi, lỗi của bị cáo đã thực hiện, hậu quả thiệt hại đã xảy ra, Hội đồng xét xử xác định: Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B truy tố bị cáo N.T.T.T về tội: "Trộm cắp tài sản" quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử kết luận: Bị cáo N. T. T. T phạm tội: "Trộm cắp tài sản" nên cần xét xử bị cáo với mức án nghiêm minh, phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nữa để cải tạo giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung, góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội ở địa phương.

[4]. Xét về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt, HĐXX thấy rằng:

Bị cáo N. T. T. T phạm tội có tình tiết tăng nặng TNHS là tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của BLHS nên cần phải xử lý nghiêm khắc hơn. Tuy nhiên, xét thấy trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo khai báo thành khẩn thừa nhận hành vi phạm tội nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS nên cũng cần giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Bị cáo chưa chấp hành hình phạt của bản án số 10/2020/HSST ngày 21/02/2020 của TAND thị xã N do đang được hoãn vì nuôi con dưới 36 tháng tuổi nhưng lại thực hiện hành vi phạm tội mới do đó cần phải tổng hợp hình phạt để buộc bị cáo phải chấp hành khi đủ điều kiện để thi hành án.

[5]. Về trách nhiệm dân sự và các biện pháp tư pháp khác:

[5.1]. Về trách nhiệm dân sự: Ông P.M.C sau khi nhận lại tài sản không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

[5.2]. Về xử lý vật chứng: Chiếc xe mô tô biển số biển số 79H1-0757 ông N. V.Đ cho bị cáo mượn sử dụng để đi mua thuốc không biết N.T.T.T sử dụng để thực hiện hành vi trộm cắp nên để xem xét trả lại cho ông N.V.Đ.

[6]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015 buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. *Tuyên bố:* Bị cáo N. T. T. T phạm tội: "Trộm cắp tài sản".

[2]. *Áp dụng:* Khoản 1 Điều 173, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo N. T. T. T 12 (*Mười hai*) tháng tù. Áp dụng khoản 2 Điều 56 BLHS tổng hợp hình phạt 24 tháng tù của bản án số 10/2020/HSST ngày 21 tháng 02 năm 2020 của TAND thị xã N buộc bị cáo phải chấp hành 36 (*Ba mươi sáu*) tháng tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

[3]. *Trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:*

[3.1]. *Trách nhiệm dân sự:* Không.

[3.2]. *Xử lý vật chứng:* Áp dụng Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS tuyên trả lại cho ông N. V. Đ là chủ sỡ hữu hợp pháp 01 (*Một*) chiếc xe mô tô 79H1-0757; 01 (*Một*) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô nói trên hiện đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

[4]. *Về án phí:* Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo N. T. T. T phải chịu 200.000^{đ} *(Hai trăm ngàn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm sung vào ngân sách nhà nước.

[5]. *Quyền kháng cáo đối với bản án*: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo có quyền kháng cáo bản án. Riêng người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt thời hạn là 15 ngày tính từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện A (02b);
- CA huyện A;
- Phòng Hồ sơ NVCS CA H.A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Bị cáo;
- Lưu án văn;
- Lưu THA phạt tù;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

P. L. L